

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CUNG CẤP TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH, TÍCH HỢP TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) 

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (120 TTHC)**

| STT        | Mã TTHC                                                              | Tên thủ tục                                                                                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi (02 TTHC)</b>                              |                                                                                                   |
| 1          | 1.003198                                                             | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi |
| 2          | 1.003179                                                             | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài                                               |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Hộ tịch (02 TTHC)</b>                                    |                                                                                                   |
| 1          | 2.000635                                                             | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                             |
| 2          | 2.002516                                                             | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (02 TTHC)</b> |                                                                                                   |
| 1          | 1.005464                                                             | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                               |
| 2          | 3.000024                                                             | Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                           |

|           |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC cấp Tỉnh)</b>                            |                                                                                                                                                                                                                      |
| 1         | 2.000587                                                                       | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                       |
| 2         | 2.000518                                                                       | Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                   |
| 3         | 2.000596                                                                       | Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                            |
| 4         | 1.001233                                                                       | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                     |
| 5         | 2.000840                                                                       | Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                   |
| 6         | 2.000954                                                                       | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                               |
| 7         | 2.000829                                                                       | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                     |
| 8         | 2.001680                                                                       | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                 |
| 9         | 2.001687                                                                       | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                    |
| 10        | 2.000977                                                                       | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư                                                                                                                                                                            |
| 11        | 2.000970                                                                       | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật                                                                                                                                |
| 12        | 2.000592                                                                       | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                     |
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (07 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                      |
| 1         | 2.001130                                                                       | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên |

|           |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | 1.002681                                        | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán |
| 3         | 2.001117                                        | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                                                 |
| 4         | 1.008727                                        | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                       |
| 5         | 1.001842                                        | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                |
| 6         | 1.001633                                        | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                                                    |
| 7         | 1.001600                                        | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                                                    |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực Trọng tài thương mại (08 TTHC )</b> |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1         | 2.000822                                        | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài                                                                                                                                                                                          |
| 2         | 2.000819                                        | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài                                                                                                                                                                             |
| 3         | 1.008886                                        | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                       |
| 4         | 1.001609                                        | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                         |
| 5         | 1.008888                                        | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                          |

|            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6          | 1.008889                                      | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7          | 1.008906                                      | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                               |
| 8          | 1.008887                                      | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài |
| <b>VII</b> | <b>Lĩnh vực Hòa giải thương mại (07 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1          | 1.008908                                      | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                            |
| 2          | 1.008914                                      | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                 |
| 3          | 2.000515                                      | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4          | 1.008916                                      | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                               |

|             |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5           | 1.009283                                | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài |
| 6           | 2.001716                                | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7           | 1.008915                                | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác                          |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Thừa phát lại (17 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1           | 1.008921                                | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2           | 1.008925                                | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3           | 1.008926                                | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4           | 1.008927                                | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5           | 1.008928                                | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6           | 1.008922                                | Bỏ nhiệm Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7           | 1.008923                                | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8           | 1.008924                                | Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 9           | 1.008929                                | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|           |                                   |                                                                                                                           |
|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10        | 1.008930                          | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                                 |
| 11        | 1.008931                          | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                                                           |
| 12        | 1.008933                          | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                          |
| 13        | 1.008935                          | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                 |
| 14        | 1.008937                          | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                         |
| 15        | 1.008932                          | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                    |
| 16        | 1.008934                          | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                                                                                |
| 17        | 1.008936                          | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                                                                     |
| <b>IX</b> | <b>Lĩnh vực Luật sư (20 TTHC)</b> |                                                                                                                           |
| 1         | 1.002032                          | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                         |
| 2         | 1.002079                          | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh |
| 3         | 1.002153                          | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                                                             |
| 4         | 1.008709                          | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật     |
| 5         | 1.008628                          | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý               |

|    |          |                                                                                                                                        |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6  | 1.008624 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư |
| 7  | 1.008614 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                                    |
| 8  | 1.002398 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài                                                      |
| 9  | 1.002384 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam                                                               |
| 10 | 1.002368 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                  |
| 11 | 1.002234 | Sáp nhập công ty luật                                                                                                                  |
| 12 | 1.002218 | Hợp nhất công ty luật                                                                                                                  |
| 13 | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                        |
| 14 | 1.002181 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                               |
| 15 | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                                          |
| 16 | 1.002055 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                          |
| 17 | 1.002010 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                        |
| 18 | 1.001928 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài                                                                                            |
| 19 | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                    |

|           |                                            |                                                                                                                                |
|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20        | 1.000688                                   | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                    |
| <b>X</b>  | <b>Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC)</b> |                                                                                                                                |
| 1         | 1.000404                                   | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                              |
| 2         | 1.000627                                   | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                               |
| 3         | 1.000614                                   | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                 |
| 4         | 1.000588                                   | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                                  |
| 5         | 1.000426                                   | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                  |
| 6         | 1.000390                                   | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                              |
| <b>XI</b> | <b>Lĩnh vực Công chứng (28 TTHC)</b>       |                                                                                                                                |
| 1         | 1.013859                                   | Cấp thẻ công chứng viên                                                                                                        |
| 2         | 1.013856                                   | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025                                                 |
| 3         | 1.013849                                   | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh |
| 4         | 1.013852                                   | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân                                                                   |
| 5         | 1.013846                                   | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng                                    |



|    |          |                                                                                                                                                                          |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6  | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất                                                                                                                          |
| 7  | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp                                                                                  |
| 8  | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                                                                                             |
| 9  | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán                                                                                                    |
| 10 | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập                                                                                               |
| 11 | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên                                                                                                                                              |
| 12 | 1.013842 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                                                                                                            |
| 13 | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng                                                                                                  |
| 14 | 1.013834 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                                                                                                           |
| 15 | 1.013839 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh                                                                                                            |
| 16 | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                                                                                                   |
| 17 | 1.013818 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                                                                                             |
| 18 | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên                                                                                                                                              |
| 19 | 1.013816 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                     |
| 20 | 1.013810 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |

|             |                                             |                                                                                                                                                                                                         |
|-------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21          | 1.013808                                    | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                    |
| 22          | 1.013806                                    | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài                                                                                                                           |
| 23          | 1.013805                                    | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                                 |
| 24          | 3.000444                                    | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                        |
| 25          | 1.013807                                    | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                     |
| 26          | 1.013804                                    | Bỏ nhiệm lại công chứng viên                                                                                                                                                                            |
| 27          | 1.013812                                    | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác |
| 28          | 1.013803                                    | Bỏ nhiệm công chứng viên                                                                                                                                                                                |
| <b>XII</b>  | <b>Lĩnh vực Giám định tư pháp (03 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                         |
| 1           | 1.001117                                    | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất                                                                           |
| 2           | 2.000894                                    | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp                                                                                                                                                                       |
| 3           | 1.009832                                    | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                                                                                      |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực Đấu giá tài sản (04 TTHC)</b>   |                                                                                                                                                                                                         |

|   |          |                                                                      |
|---|----------|----------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2.001333 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 2 | 2.001258 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản      |
| 3 | 2.001247 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản         |
| 4 | 1.013634 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp       |

## PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (38 TTHC)

| STT       | Mã TTHC                                 | Tên thủ tục                                                                                                                                           |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi (02 TTHC)</b> |                                                                                                                                                       |
| 1         | 2.002349                                | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi |
| 2         | 2.001255                                | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                             |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Hộ tịch (29 TTHC)</b>       |                                                                                                                                                       |
| 1         | 2.000635                                | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                                                                                 |
| 2         | 2.002516                                | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                            |
| 3         | 1.001193                                | Đăng ký khai sinh                                                                                                                                     |
| 4         | 2.000528                                | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                |

|    |          |                                                                               |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | 1.004884 | Đăng ký lại khai sinh                                                         |
| 6  | 2.000522 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                    |
| 7  | 1.001022 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                     |
| 8  | 2.000779 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                |
| 9  | 1.004772 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                      |
| 10 | 1.000893 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| 11 | 1.000656 | Đăng ký khai tử                                                               |
| 12 | 1.001766 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                          |
| 13 | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử                                                           |
| 14 | 2.000497 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                      |
| 15 | 1.004837 | Đăng ký giám hộ                                                               |
| 16 | 1.001669 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                          |
| 17 | 1.004845 | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                      |
| 18 | 2.000756 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                 |
| 19 | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                 |
| 20 | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                        |

|            |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21         | 1.004859                                               | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                            |
| 22         | 2.000748                                               | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                                                                                                               |
| 23         | 2.002189                                               | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                               |
| 24         | 2.000554                                               | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                              |
| 25         | 2.000547                                               | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) |
| 26         | 1.000110                                               | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                    |
| 27         | 1.000080                                               | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                            |
| 28         | 1.004827                                               | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                      |
| 29         | 1.004873                                               | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                                                           |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1          | 2.001457                                               | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                                                                           |
| 2          | 2.001449                                               | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                                                                        |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (05 TTHC)</b>             |                                                                                                                                                                                                                                 |

|   |          |                                                                                                                                             |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2.000930 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên                                                                                                              |
| 2 | 1.002211 | Thủ tục công nhận hòa giải viên                                                                                                             |
| 3 | 2.000950 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                     |
| 4 | 2.002080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                |
| 5 | 2.000424 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở |

**Tổng số danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện toàn trình 158 TTHC**

**Trong đó:**

**Cấp tỉnh**

120 TTHC

**Cấp xã**

## 38 TTHC